

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2026/HNGĐ-ST
Ngày : 12 – 01 -2026
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trung Du

Bà Nguyễn Thị Ngọc Trâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long không tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 01 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 333/2025/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 235/2025/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Bùi Thị D** – sinh ngày: 24/01/1988 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

2. **Bị đơn:** Ông **Lê Đình Q** - sinh ngày: 01/10/1983 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn bà Bùi Thị D có đơn xin vắng mặt nhưng tại đơn khởi kiện ngày 21 tháng 10 năm 2025 bà Bùi Thị D trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Đình Q hôn nhân hình thành do quen biết, có tổ chức lễ cưới năm 2004, có đăng ký kết hôn vào ngày 08/7/2008 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long). Sau ngày cưới vợ chồng bà chung sống với cha mẹ ruột của ông Q. Vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 4 năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm nên thường xuyên cự cãi nhau, không còn tiếng nói chung, đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Lê Đình Q.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thái B, sinh ngày: 29/11/2005 và

Lê Ngọc M, sinh ngày: 01/10/2012. Đối với con chung tên B đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn đối với con chung tên M thì bà đồng ý giao con chung tên M cho ông Q chăm sóc, nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Lê Đình Q có đơn xin vắng mặt nhưng tại bản khai ý kiến ngày 09/12//2025, ông Lê Đình Q trình bày:

- Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà Bùi Thị D.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thái B, sinh ngày: 29/11/2005 và Lê Ngọc M, sinh ngày: 01/10/2012. Đối với con chung tên B đã thành niên nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn đối với con chung tên M thì bà D đồng ý giao con chung tên M cho ông chăm sóc, nuôi dưỡng, bà D không cấp dưỡng nuôi con thì ông đồng ý.

- Về tài sản chung: Ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung phải thu, phải trả của vợ chồng: Ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, đương sự khẳng định không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và các chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Bùi Thị D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long giải quyết việc ly hôn, tranh chấp nuôi con giữa bà D và ông Q. Ông Q có nơi cư trú tại ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 3, khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long.

Nguyên đơn bà Bùi Thị D, bị đơn ông Lê Đình Q đều có đơn xin vắng mặt không tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các phiên tòa sơ thẩm nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn bà D, bị đơn ông Q.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông Q hôn nhân hình thành do quen biết, có tổ chức lễ cưới năm 2004, có đăng ký kết hôn đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 08/7/2008 nên quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông Q là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, bà D trình bày vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 4 năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm nên thường xuyên cự cãi nhau, không còn tiếng nói chung, đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Bà D và ông Q đã không còn sống chung với nhau từ tháng 4 năm 2025 cho đến nay. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà D và ông Q đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Bà D yêu cầu ly hôn với ông Q, ông Q đồng ý ly hôn nên căn cứ vào Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa bà D và ông Q.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thái B, sinh ngày: 29/11/2005 và Lê Ngọc M, sinh ngày: 01/10/2012. Đối với con chung tên B đã thành niên nên bà D và ông Q thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Sau khi ly hôn đối với con chung tên M thì bà D đồng ý giao con chung tên M cho ông Q chăm sóc, nuôi dưỡng, bà D không cấp dưỡng nuôi con thì ông Q đồng ý. Tại bản khai ý kiến ngày 17/11/2025 của con chung tên M thì con chung tên M có nguyện vọng sống với ông Q. Do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của bà D và ông Q nên giao con chung tên M cho ông Q chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà D và ông Q thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Bà D và ông Q thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc bà D phải nộp 150.000đ, buộc ông Q phải nộp 150.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 3, khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024.

*** Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Bùi Thị D và ông Lê Đình Q.

2. Về con chung: Bà Bùi Thị D và ông Lê Đình Q thống nhất có 02 con chung tên Lê Thái B, sinh ngày: 29/11/2005 và Lê Ngọc M, sinh ngày: 01/10/2012. Đối với con chung tên Lê Thái B, sinh ngày: 29/11/2005 đã thành niên bà Bùi Thị D và ông Lê Đình Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Giao con chung tên Lê Ngọc M, sinh ngày: 01/10/2012 cho

ông Lê Đình Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà Bùi Thị D không phải cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Bà Bùi Thị D và ông Lê Đình Q thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung phải thu, phải trả: Bà Bùi Thị D và ông Lê Đình Q thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc bà Bùi Thị D phải nộp 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Số tiền trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà bà Bùi Thị D đã nộp theo biên lai thu số 0007772, ngày 30/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Số tiền còn lại 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) hoàn trả lại cho bà Bùi Thị D.

Buộc ông Lê Đình Q phải nộp 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 4 – Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã Trà Ôn;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Ngô Thị Quyên